

Số: 13 /TB-TTPTQĐ SỐ 01

Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2026

THÔNG BÁO NIÊM YẾT

Về việc công khai Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ phục vụ GPMB khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân golf Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên trên địa bàn thôn Mạn Đường, xã Châu Ninh, tỉnh Hưng Yên



Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị định: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 103/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân golf Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 27/2024/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 về việc ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai ngày 18/01/2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; số 28/2024/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại với cây trồng, vật nuôi là thủy

sản hoặc vật nuôi khác khi Nhà nước thu hồi đất không thể di chuyển được; mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả và các công trình xây dựng khác trong công tác giải phóng mặt bằng đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Công văn số 599/SNNMT-KHTC ngày 27/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên về việc ý kiến về khó khăn vướng mắc cần giải quyết trong công tác giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu phức hợp đô thị du lịch sinh thái, sân gôn Khoái Châu;

Căn cứ Thông báo số 35/TB-UBND ngày 14/8/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc kết luận của Lãnh đạo UBND tỉnh tại cuộc họp rà soát, áp dụng quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ công văn số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và môi trường về việc thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ phương án giá đất, Chứng thư Định giá đất số: 405/2025/24/CTĐG-VNVIC do Phòng kinh tế xã Châu Ninh cung cấp làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân gôn Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Châu Ninh về việc tổ chức thực hiện Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân gôn Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các thông báo thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân gôn Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên;

Trên cơ sở số liệu kiểm kê, biên bản xác minh về đất đai, cây trồng, hoa màu, tài sản trên đất đã được Trung tâm Phát triển quỹ đất số 01 và UBND xã Châu Ninh công nhận; trên cơ sở số liệu kiểm kê đo đạc xác định và tính hợp pháp về tài sản trên đất. Trung tâm Phát triển quỹ đất số 01 lập Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ phục vụ GPMB khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân

Phạm Vũ Đức

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU PHỨC HỢP ĐÔ THỊ, DU LỊCH SINH THÁI, SÂN GỖN KHOÁI CHÂU TRÊN ĐỊA BÀN THÔN PHƯƠNG ĐƯỜNG, XÃ CHÂU NINH, TỈNH HƯNG YÊN
(Kèm theo thông báo niêm yết số 13 /TB-TTPTQĐ 01 ngày 14 tháng 02 năm 2026 của Trung Tâm Phát Triển quỹ đất số 01)

STT	Họ và tên chủ hộ	Người được ủy quyền	Khẩu chia ruộng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất thu hồi									Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc															Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú	
					Theo Trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc																	
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích giao chia theo khẩu	Diện tích thu hồi (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Công ích (m ²)	Tổng diện tích sử dụng (m ²)	Xứ đồng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (80.000đ/m ²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Mật độ	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Khấu hao	Tỷ lệ hỗ trợ (%)			Thành tiền (đồng)
1	Văn Khắc Hứa (Chết)	Văn Minh Hải	2	Đ 2 -Mạn Đường						720,0	31,20	720		100%	12	1	57.600.000	172.800.000	6.120.000	236.520.000	Văn Minh Hải								144.000.000	380.520.000	
					6	450	BHK	751,2	720	720,0		31,20		Đổi 5							Hoa ly	đ/m ²		720	200.000		100%	144.000.000			
2	Cao Xuân Đĩnh (Chết), Trần Thị Bạ (Chết)	Cao Xuân Trịnh	2	Đ 2 -Mạn Đường						720	185,5	806		89%	12	0	57.600.000	172.800.000	0	230.400.000	Cao Xuân Trịnh thầu đất								85.650.000	316.050.000	
					6	398	LNQ	488,9	360	360		128,9		Đổi 5							Hoa ly trồng xen	đ/m ²		360	200.000		0%	0			
																				Cây	5	200	150.000								
																				- Nằm trong mật độ	Cây	360	72	150.000		100%	10.800.000				
																				- Vượt mật độ	Cây		38	150.000		50%	2.850.000				
																				- Nằm ngoài mật độ	Cây		90	150.000		0%	0				
						6	452	BHK	369,1	360	360		9,1		Đổi 5						Hoa ly	đ/m ²		360	200.000		100%	72.000.000			
3	Trần Văn Luận (Chết) Đỗ Thị Luyện Trần Văn Thuận Trần Văn Quân Trần Thị Hà	Đỗ Thị Luyện	5	Đ 2 -Mạn Đường						684,0	83,29	1.584,0		43%	6	6	54.720.000	164.160.000	18.360.000	237.240.000	Lê Văn Duy thầu đất								136.800.000	374.040.000	
					6	511	BHK	371,5	324,0	324,0		47,50		Đổi 5							Hoa ly	đ/m ²		324	200.000		100%	64.800.000			
					6	934	LNQ	395,79	360	360,0		35,79		Đổi 5							Hoa ly	đ/m ²		360	200.000		100%	72.000.000			
4	Văn Khắc Đoài (Chết) Trần Thị Ngừ Văn Tiến Dũng Văn Thị Hạnh Văn Thị Hương Nguyễn Thị Hiếu (Chết) Văn Thị Hà	Trần Thị Ngừ	7	Đ 2 -Mạn Đường						925,0	148,3	2.185,0		42%	6	5	74.000.000	222.000.000	15.300.000	311.300.000	Trần Thị Ngừ thầu đất								185.000.000	496.300.000	
					6	510	BHK	388	385,00	385,0		3,00		Đổi 5							Hoa ly	đ/m ²		385	200.000		100%	77.000.000			
					6	984	BHK	37	216	37,0		-		Năm Tấn							Hoa ly	đ/m ²		216	200.000		100%	43.200.000			
					6	983	BHK	205,6		179,0		26,60		Năm Tấn																	
					6	1327	BHK	442,7	324,0	324,0		118,70		Năm Tấn							Hoa ly	đ/m ²		324	200.000		100%	64.800.000			
5	Văn Khắc Tá Nguyễn Thị Thúy Văn Thị Tý Cao Thị Soát (Chết) Văn Khắc Hùng Văn Thị Hà	Văn Khắc Tá	6	Đ 2 -Mạn Đường						612,0	-	1.767,6		35%	6	5	48.960.000	146.880.000	15.300.000	211.140.000	Văn Khắc Tá								124.272.000	335.412.000	
					6	509	BHK	360,7	612	360,7		-		Đổi 5							Hoa ly trồng xen	đ/m ²		171,36	200.000		100%	34.272.000			
					6	529	BHK	306,8		251,3				Đổi 5							Nhân ĐK gốc 30cm trở lên	Cây	25	20	4.500.000						
																					- Nằm trong mật độ		489,6	20	4.500.000		100%	90.000.000			
6	Cao Văn Tô Nguyễn Thị Minh Cao Văn Tú Cao Văn Tuấn Cao Thị Bắc Nguyễn Thị Nghệnh (Chết)	Cao Văn Tú	6	Đ 2 -Mạn Đường						936,0	4,6	1.944,0		48%	6	5	74.880.000	224.640.000	15.300.000	314.820.000	Cao Văn Tú thầu đất								187.200.000	502.020.000	
					6	530	BHK	463,5	468	463,0		0,50		Đổi 5							Hoa ly	đ/m ²		468	200.000		100%	93.600.000			
					6	531	BHK	6		5,0		1,00		Đổi 5																	
					6	786	BHK	36	468	35,0		1,00		Đổi 5							Hoa ly	đ/m ²		468	200.000		100%	93.600.000			
					6	785	BHK	435,1		433,0		2,10		Đổi 5																	



STT	Họ và tên chủ hộ	Người được ủy quyền	Khẩu chia ruộng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất thu hồi									Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc																	Ghi chú
					Theo Trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất																						
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích giao chia theo khẩu	Diện tích thu hồi (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Công ích (m ²)	Tổng diện tích sử dụng (m ²)	Xứ đồng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống.	Bồi thường về đất (80.000đ/m ²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Mật độ	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Khấu hao	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)	
7	Bùi Viết Thanh Đỗ Thị Nga Bùi Viết Hùng Bùi Thị Thoa Bùi Thị Thủy Lê Thị Lân (Chết)	Bùi Viết Thanh	6	Đ 2 -Mạn Đường						468	12,00	1.393,0		34%	6	5	37.440.000	112.320.000	15.300.000	165.060.000	Bùi Viết Thanh thuê đất								93.600.000	258.660.000	
					6	531	BHK	480	468	468,0	12,0		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		468	200.000		100%	93.600.000			
9	Văn Khắc Dự Đào Thị Nga Văn Thị Anh Văn Thị Vân Văn Thị Hạnh Văn Thị Hà	Văn Khắc Dự	6	Đ 2 -Mạn Đường						468	7,50	2.045,0		23%	5	6	37.440.000	112.320.000	15.300.000	165.060.000	Văn Khắc Dự								84.240.000	249.300.000	
					6	597	BHK	475,5	468	468,0	7,50		Đổi 5								Nhãn giống	25 cây/m ²	1	468	180.000		100%	84.240.000			
10	Văn Thị Chung Trần Văn Bích Trần Văn Kỳ Trần Thị Liên Trần Thị Biên Văn Thị Cò (Chết)	Trần Văn Bích	6	Đ 2 -Mạn Đường						468	6,2	1.663,0		28%	5	5	37.440.000	112.320.000	12.750.000	162.510.000	Nguyễn Huy Đức thuê đất								93.600.000	256.110.000	
					6	641	BHK	474,2	468	468,0	6,20		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		468	200.000		100%	93.600.000			
11	Trần Văn Ngoan Nguyễn Thị Tinh Trần Văn Long Trần Văn Toàn Trần Thị Thủy Trần Thị Hảo	Trần Văn Long	6	Đ 2 -Mạn Đường						1.810,0	41,46	2.088,0		87%	12	6	144.800.000	434.400.000	36.720.000	615.920.000	Trần Văn Long								362.000.000	977.920.000	
					6	642	BHK	500,8	468	468,0	32,80		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		468	200.000		100%	93.600.000			
					6	1023	BHK	30		30,0	-		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		360	200.000		100%	72.000.000			
					6	1069	BHK	332,9		330,0	2,90		Đổi 5																		
					6	395	BHK	370	370	370,0	-		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		370	200.000		100%	74.000.000			
					6	934	LNQ	617,76	612	612,0	5,76		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		612	200.000		100%	122.400.000			
12	Nguyễn Văn Chinh (Chết) Trần Thị Bắc Nguyễn Văn Chiến Nguyễn Thị Yến Nguyễn Thị Tuyền Bùi Thị Mầu (Chết)	Trần Thị Bắc	6	Đ 2 -Mạn Đường						468	59,50	2.030,4		23%	5	6	37.440.000	112.320.000	15.300.000	165.060.000	Trần Văn Oánh thuê đất								93.600.000	258.660.000	
					6	707	BHK	527,5	468	468,0	59,50		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		468	200.000		100%	93.600.000			
13	Cao Thị Khiển (Chết) Văn Khắc Đại Đặng Thị Chung Văn Khắc Cường Văn Khắc Phương	Văn Khắc Đại	5	Đ 2 -Mạn Đường						1573,2	779,90	3.099,0		51%	6	4	125.856.000	377.568.000	12.240.000	515.664.000	Văn Khắc Đại								314.640.000	830.304.000	
					6	395	BHK	605	370,8	370,8	234,2		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		370,8	200.000		100%	74.160.000			
					6	790	BHK	378,5	360	360	18,5		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		360	200.000		100%	72.000.000			
					6	392	BHK	614,3	165,6	165,6	448,7		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		165,6	200.000		100%	33.120.000			
					6	458	BHK	324,3	316,8	316,8	7,5		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		316,8	200.000		100%	63.360.000			
					6	706	BHK	287	216	216	71		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		216	200.000		100%	43.200.000			
					6	976	BHK	468,6	144	144	324,6		Năm Tấn								Hoa ly	đ/m ²		144	200.000		100%	28.800.000			
14	Văn Thị Đạc (Chết) Cao Văn Thọai (Chết) Đỗ Thị Ca (Chết) Cao Văn Chức Cao Văn Thúc Cao Thị Thảo	Cao Văn Thúc	6	Đ 2 -Mạn Đường						828	92,8	828,2		100%	12	3	66.240.000	198.720.000	18.360.000	283.320.000	Cao Văn Thúc								165.600.000	448.920.000	
					6	743	BHK	483,6	468	468	15,6		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		468	200.000		100%	93.600.000			
					6	843	BHK	437,2	360	360,0	77,2		Đổi 5								Hoa ly trồng xen	đ/m ²		360	200.000		0%	0			
																				Cây nhãn ĐK>30 cm	Cây	25	26	4.500.000							
																				- Nằm trong mật độ	Cây	360	14	4.500.000		100%	63.000.000				
																				- Vượt mật độ	Cây		4	4.500.000		50%	9.000.000				
																				- Nằm ngoài mật độ	Cây		8	4.500.000		0%	0				

STT	Họ và tên chủ hộ	Người được ủy quyền	Khẩu chia ruộng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất thu hồi										Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc																		Ghi chú
					Theo Trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất																								
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m²)	Diện tích giao chia theo khẩu	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Công ích (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xử dụng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (80.000đ/m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m² x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợ 30kg gạo x 17.000 đ/kg x số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Mật độ	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Khấu hao	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)		
15	Văn Khắc Nga (Chết) Đỗ Thị Ngoa Văn Khắc Tuyển Văn Thị Anh Văn Thị Yến Văn Thị Neuvết	Đỗ Thị Ngoa	6	Đ 2 -Mạn Đường						468,0	-	1.638,0			29%	5	8	37.440.000	112.320.000	20.400.000	170.160.000	Đỗ Thị Ngoa thuê đất							48.860.000	219.020.000			
					6	795	BHK	28	468	28,0	-		Đổi 5								Hoa ly xen canh(20%)	đ/m²		93,6	200.000		50%	9.360.000					
					6	744				440,0				Đổi 5							Cây bưởi ĐK gốc 12cm<ĐK<20cm	Cây	20	13	2.500.000		100%	32.500.000					
																					Cây mít trồng xen ĐK gốc 25cm<ĐK<40cm	Cây	25	7	2.000.000		50%	7.000.000					
16	Văn Khắc Quý (Chết) Nguyễn Thị Huệ Văn Khắc Hoàng Văn Khắc Định Văn Thị Mai	Nguyễn Thị Huệ	5	Đ 2 -Mạn Đường						1.188,0	63,3	1.187,8			100%	12	6	95.040.000	285.120.000	36.720.000	416.880.000	Trần Văn Hòa thuê đất							237.600.000	654.480.000			
					6	795	BHK	476,5	468	468,0		8,50		Đổi 5							Hoa ly	đ/m²		468	200.000		100%	93.600.000					
					6	978	BHK	774,8	720	720,0		54,80		Năm Tấn							Hoa ly	đ/m²		720	200.000		100%	144.000.000					
17	Trần Văn Hanh Cao Thị Dóm Trần Văn Thanh (Chết) Trần Văn Thục Trần Thị Thao Trần Thị Thoa	Trần Văn Hanh	6	Đ 2 -Mạn Đường						468	8,20	1.712,3			27%	5	5	37.440.000	112.320.000	12.750.000	162.510.000	Trần Văn Hòa thuê đất							93.600.000	256.110.000			
					6	794	BHK	476,2	468	468,0		8,20		Đổi 5							Hoa ly	đ/m²		468	200.000		100%	93.600.000					
18	Bùi Viết Bình Nguyễn Thị Hân Bùi Viết Hùng Bùi Thị Hoan Bùi Thị Hà Vân Bùi Thị Thủy	Bùi Viết Bình	6	Đ 2 -Mạn Đường						468	14,40	1.404,0			33%	6	8	37.440.000	112.320.000	24.480.000	174.240.000	Bùi Viết Bình							56.593.800	230.833.800			
					6	836	BHK	482,4	468	468,0		14,40		Đổi 5							Nhân ĐK gốc 30cm trở lên	Cây	25	9	4.500.000								
																				- Nằm trong mật độ	Cây	225	9	4.500.000		100%	40.500.000						
																					Hoa ly	đ/m²		36	200.000		100%	7.200.000					
19	Trần Văn Ba (Chết) Đỗ Thị Gòg Trần Văn Khoa Trần Văn Khuê Trần Thị Phương Lê Thị Mít (Chết)	Đỗ Thị Gòg	6	Đ 2 -Mạn Đường						756	145,2	2.311,0			33%	6	7	60.480.000	181.440.000	21.420.000	263.340.000	Nguyễn Văn Hoàng thuê đất							151.200.000	414.540.000			
					6	837	BHK	397,2	396	396		1,2		Đổi 5							Hoa ly	đ/m²		396	200.000		100%	79.200.000					
					6	1004	BHK	360	216	216		144		Năm Tấn							Hoa ly	đ/m²		216	200.000		100%	43.200.000					
					6	987	BHK	66,4		66,4		0		Năm Tấn							Hoa ly	đ/m²		144	200.000		100%	28.800.000					
					6	1007	BHK	17	144	17				Năm Tấn																			
					6	1006	BHK	60,6		60,6		0		Năm Tấn																			
20	Trần Văn Mạn (Chết) Nguyễn Thị Mạn (Chết) Trần Văn Phương Trần Văn Đông Đỗ Thị Thủy Trần Văn Trường	Trần Văn Phương	6	Đ 2 -Mạn Đường						1.260,0	29,80	1.980,0			64%	6	5	100.800.000	302.400.000	15.300.000	418.500.000	Nguyễn Văn Hoàng thuê đất							196.035.200	614.535.200			
					6	838	BHK	463,8	468	463,0		0,80		Đổi 5							Hoa ly	đ/m²		468	200.000		100%	93.600.000					
					6	837	BHK	5		5,0		-		Đổi 5																			
					6	1007	BHK	360	360	360,0		-		Năm Tấn							Nhân giống trồng xen (30%)	9 cây/m²	0,36	248	180.000		50%	8.035.200					
																					Cây chuối	Khóm	4	40	200.000								
																					Đổi với khóm chuối có cây có buồng quả	Khóm	160	40	200.000		100%	8.000.000					
21	Văn Khắc Thắng Trần Thị Toàn Văn Khắc Khỏe Văn Khắc Toàn Văn Thị Thắm Văn Thị Hạnh	Văn Khắc Thắng	6	Đ 2 -Mạn Đường						468,0	0,80	1.555,0			30%	6	6	37.440.000	112.320.000	18.360.000	168.120.000	Cao Văn Thức thuê đất							93.600.000	261.720.000			
					6	887	BHK	261,8	468	261,8		-		Đổi 5							Hoa ly	đ/m²		468	200.000		100%	93.600.000					

STT	Họ và tên chủ hộ	Người được ủy quyền	Khẩu chia ruộng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất thu hồi									Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc																	Ghi chú		
					Theo Trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất																								
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích giao chia theo khẩu	Diện tích thu hồi (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Công ích (m ²)	Tổng diện tích sử dụng (m ²)	Xứ đồng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gieo.	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (80.000đ/m ²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Mật độ	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Khấu hao	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)		Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)	
32	Văn Khắc Thành Văn Tuấn Anh Văn Khắc Tứ (Chết)	Văn Khắc Thành	3	Đ 2 -Mạn Đường						504,0	62,4	961,0		52%	6	2	40.320.000	120.960.000	6.120.000	167.400.000	Văn Khắc Thành								100%	50.400.000	100.800.000	268.200.000	
					6	973	BHK	263,7	252	252		11,7		Đổi 5						Hoa ly	đ/m ²		252	200.000		100%	50.400.000						
					6	924	BHK	302,7	252	252		50,7		Năm Tân						Hoa ly	đ/m ²		252	200.000		100%	50.400.000						
33	Trần Văn Minh Nguyễn Thị Thao Trần Văn Tâm	Trần Văn Minh	3	Đ 2 -Mạn Đường						252,0	0,6	806,6		31%	6	6	20.160.000	60.480.000	18.360.000	99.000.000	Trần Văn Minh									50.400.000	149.400.000		
					6	973	BHK	7		7,0		0		Đổi 5						Hoa ly	đ/m ²		252	200.000		100%	50.400.000						
					6	972	BHK	245,6	252	245,0		0,6		Đổi 5																			
34	Nguyễn Hữu Hiền Văn Thị Luận Nguyễn Hữu Hương	Văn Thị Luận	3	Đ 2 -Mạn Đường						612,0	76,6	774,0		79%	12	4	48.960.000	146.880.000	24.480.000	220.320.000	Lê Thanh Tùng thầu đất									122.400.000	342.720.000		
					6	1021	BHK	263,1	252	252		11,1		Đổi 5						Hoa ly	đ/m ²		252	200.000		100%	50.400.000						
					6	921	BHK	425,5	360	360		65,5		Năm Tân						Hoa ly	đ/m ²		360	200.000		100%	72.000.000						
35	Trần Văn Ngân (Chết) Văn Thị Ngó (Chết) Trần Thị Bảy	Trần Văn Trận	3	Đ 2 -Mạn Đường						468	62,1	468,0		100%	12	1	37.440.000	112.320.000	6.120.000	155.880.000	Trần Văn Trận									93.600.000	249.480.000		
					6	1022	BHK	530,1	468	468		62,1		Đổi 5						Hoa ly	đ/m ²		468	200.000		100%	93.600.000						
36	Cao Văn Bình Trần Thị Đôi Cao Văn Tuyền (Chết) Cao Văn Ki	Cao Thị Minh	4	Đ 2 -Mạn Đường						558	255	558,0		100%	12	3	44.640.000	133.920.000	18.360.000	196.920.000	Cao Thị Minh									111.600.000	308.520.000		
					6	1068	BHK	421,5	198	198		223,5		Đổi 5						Hoa ly	đ/m ²		198	200.000		100%	39.600.000						
					6	1023	BHK	391,5	360	360		31,5		Đổi 5						Hoa ly	đ/m ²		360	200.000		100%	72.000.000						
37	Trần Văn Pháo (Chết) Cao Thị Nấp Trần Thị Việt Trần Văn Viện Trần Thị Chiến Trần Văn Chúc	Cao Thị Nấp	6	Đ 2 -Mạn Đường						900	379,9	1.152,0		78%	12	7	72.000.000	216.000.000	42.840.000	330.840.000	Trần Văn Oánh thầu đất									180.000.000	510.840.000		
					6	705	BHK	505,1	468	468		37,1		Đổi 5						Hoa ly	đ/m ²		468	200.000		100%	93.600.000						
					6	978	BHK	774,8	432	432		342,8		Năm Tân						Hoa ly	đ/m ²		432	200.000		100%	86.400.000				Trần Văn Chúc thầu		
38	Trần Văn Thừa Cao Thị Mềm (Chết) Lê Thị Luy Trần Văn Chung Trần Văn Nguyên Trần Thị Thủy	Trần Văn Chung	6	Đ 2 -Mạn Đường						612,0	23,50	1.710,0		36%	6	5	48.960.000	146.880.000	15.300.000	211.140.000	Trần Văn Chung									122.400.000	333.540.000		
					6	984	BHK	100,7		100		0,70		Năm Tân						Hoa ly	đ/m ²		144	200.000		100%	28.800.000						
					6	985	BHK	44		44		-		Năm Tân																			
					6	742	BHK	491,5	468	468,0		23,50		Đổi 5						Hoa ly	đ/m ²		468	200.000		100%	93.600.000						
39	Trần Văn Xuân Bùi Thị Hoa Trần Văn Đạt Cao Thị Đặc (Chết) Trần Văn Oánh Lê Thị Hồng	Trần Văn Oánh	6	Đ 2 -Mạn Đường						468,0	4,20	1.599,0		29%	5	5	37.440.000	112.320.000	12.750.000	162.510.000	Trần Văn Oánh									93.600.000	256.110.000		
					6	447	BHK	472,2	468	468,0		4,20		Đổi 5						Hoa ly	đ/m ²		468	200.000		100%	93.600.000						
40	Văn Khắc Uyển (Chết) Trần Thị Đôi Văn Khắc Toán Cao Thị Thủy Văn Khắc Phúc Văn Thị Hạnh	Văn Khắc Toán	6	Đ 2 -Mạn Đường						468	6,3	2.005,0		23%	5	8	37.440.000	112.320.000	20.400.000	170.160.000	Văn Khắc Toán									93.600.000	263.760.000		
					6	447	BHK	40		40		0		Đổi 5						Hoa ly	đ/m ²		468	200.000		100%	93.600.000						
					6	446	BHK	404,3		404,3		0		Đổi 5																			
					6	453	BHK	30		23,7		6,3		Đổi 5																			

STT	Họ và tên chủ hộ	Người được ủy quyền	Khẩu chia ruộng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất thu hồi								Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc																	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú	
					Theo Trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất																							
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m²)	Diện tích giao chia theo khẩu	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Công ích (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xử đồng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (80.000đ/m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Mật độ	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Khẩu hao	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)
41	Trần Văn Thường Đỗ Thị Hoàn Trần Văn Bình Trần Thị Thu Trang Trần Thị Thu Huyền Nguyễn Thị Bánh (Chết)	Đỗ Thị Hoàn	6	Đ 2 -Mạn Đường						468,0	10,1	1.854,0			25%	5	5	37.440.000	112.320.000	12.750.000	162.510.000	Đỗ Thị Hoàn								93.600.000	256.110.000	
					6	453	BHK	428,1	468	428,1	-		Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		468	200.000		100%	93.600.000				
					6	454	BHK	50		39,9	10,1	Đổi 5																				
42	Trần Văn Quang (Chết) Đỗ Thị Thắm Trần Thị Thiết Trần Văn Cảnh Trần Văn Dương Bà Sáu (Chết)	Trần Văn Cảnh	6	Đ 2 -Mạn Đường						864,0	18,1	1.332,0			65%	6	7	69.120.000	207.360.000	21.420.000	297.900.000	Trần Văn Cảnh								172.800.000	470.700.000	
					6	454	BHK	443	468	443,0	-		Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		468	200.000		100%	93.600.000				
					6	455	BHK	30		25,0		5,0	Đổi 5																			
					6	881	BHK	409,1	396	396,0		13,1	Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		396	200.000		100%	79.200.000			Trần Văn Oán	
43	Văn Khắc Thắng Lê Thị Thắm Văn Khắc Quân Văn Khắc Dân Văn Khắc Dũng Văn Khắc Thịnh	Văn Khắc Thắng	6	Đ 2 -Mạn Đường						738	171,1	1.861,0			40%	6	6	59.040.000	177.120.000	18.360.000	254.520.000	Văn Khắc Thắng								145.800.000	400.320.000	
					6	842	BHK	344,5	342	342		2,5	Đổi 5																			
																					Cây nhãn ĐK>30 cm	Cây	25	13	4.500.000		100%	58.500.000				
																					Cây bưởi trồng xen ĐK gốc 8cm<ĐK>12 cm trồng xen	Cây	20	9	1.800.000		50%	8.100.000				
44	Trần Văn Bằng (Chết) Ngô Thị Hợp Trần Văn Hùng Trần Văn Hoàn Trần Thị Thoa	Trần Văn Hoàn	5	Đ 2 -Mạn Đường						576,0	67,8	1.094,4			53%	6	4	46.080.000	138.240.000	12.240.000	196.560.000	Trần Văn Hoàn								115.200.000	311.760.000	
					6	788	BHK	215,6	216	215,6	-		Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		216	200.000		100%	43.200.000			Lê Văn Thạch	
					6	789	BHK	10		0,4	9,6	Đổi 5																				
					6	507	BHK	418,2	360	360,0		58,2	Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		360	200.000		100%	72.000.000				
45	Trần Văn Điệp Lê Thị Liên Trần Văn Trường Trần Thị Lương	Trần Văn Điệp	4	Đ 2 -Mạn Đường						324,0	22,2	1.011,0			32%	6	4	25.920.000	77.760.000	12.240.000	115.920.000	Nguyễn Huy Đức thầu đất								64.800.000	180.720.000	
					6	506	BHK	346,2	324	324,0		22,20	Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		324	200.000		100%	64.800.000				
46	Trần Văn Hạt (Chết) Văn Thị Tịnh (Chết) Trần Văn Ba Trần Thị Thắm	Trần Văn Ba	4	Đ 2 -Mạn Đường						316,8	21,2	784,2			40%	6	4	25.344.000	76.032.000	12.240.000	113.616.000	Trần Văn Hoà thầu đất								63.360.000	176.976.000	
					6	505	BHK	338	316,8	316,8		21,20	Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		316,8	200.000		100%	63.360.000				
47	Trần Thanh Vinh Nguyễn Thị Thư Trần Thị Hoa Lê Thị Hạng	Trần Thanh Vinh	4	Đ 2 -Mạn Đường						316,8	42,70	1.339,0			24%	5	4	25.344.000	76.032.000	10.200.000	111.576.000	Văn Thị Nghiệp thầu đất								63.360.000	174.936.000	
					6	533	BHK	359,5	316,8	316,8		42,70	Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		316,8	200.000		100%	63.360.000				
48	Trần Văn Tiến (Chết) Cao Thị Thiệp Trần Văn Trường Trần Văn Sơn Nguyễn Thị Oanh	Trần Văn Trường	5	Đ 2 -Mạn Đường						972	12,04	1.457,0			67%	6	4	77.760.000	233.280.000	12.240.000	323.280.000	Trần Văn Sơn								194.400.000	517.680.000	
					6	934	LNQ	657,64	648	648		9,64	Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		648	200.000		100%	129.600.000				
					6	534	BHK	326,4	324	324		2,4	Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		324	200.000		100%	64.800.000				
49	Cao Văn Nhung Đào Thị Dân Nguyễn Thị Mười Cao Thị Lương	Cao Văn Minh	4	Đ 2 -Mạn Đường						324,0	85,70	1.087,0			30%	5	4	25.920.000	77.760.000	10.200.000	113.880.000	Cao Văn Minh								64.800.000	178.680.000	
					6	535	BHK	409,7	324	324,0		85,70	Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		324	200.000		100%	64.800.000				

STT	Họ và tên chủ hộ	Người được ủy quyền	Khẩu chia ruộng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất thu hồi									Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc																	Ghi chú
					Theo Trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất																						
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m²)	Diện tích giao chia theo khẩu	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Công ích (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gieo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (80.000đ/m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m² x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Mật độ	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Khấu hao	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)	
50	Trần Văn Chức (Chết) Văn Thị Mạnh Trần Văn Cao Trần Thị Hà	Văn Thị Mạnh	4	Đ 2 -Mạn Đường						316,8	29,60	1.241,0		26%	5	3	25.344.000	76.032.000	7.650.000	109.026.000	Trần Văn Hòa thuê đất								63.360.000	172.386.000	
					6	536	BHK	346,4	316,8	316,8	29,60		Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		316,8	200.000		100%	63.360.000			
51	Cao Văn Thúc Đồng Thị Huệ (Chết) Cao Văn Cảnh Cao Thị Hoa	Cao Văn Thúc	4	Đ 2 -Mạn Đường						324,0	30,50	1.152,0		28%	5	3	25.920.000	77.760.000	7.650.000	111.330.000	Cao Văn Thúc								65.250.000	176.580.000	
					6	596	BHK	354,5	324	324,0	30,50		Đổi 5								Nhân ĐK góc 30cm trở lên	Cây	25	24	4.500.000						
																					- Nằm trong mật độ	Cây	324	13	4.500.000		100%	58.500.000			
																					- Vượt mật độ 30%	Cây		3	4.500.000		50%	6.750.000			
																					- Nằm ngoài mật độ	Cây		8	0		0%	0			
52	Trần Văn Oanh (Chết) Lê Thị Thắng Trần Văn Huỳnh Trần Thị Thắm	Lê Thị Thắng	4	Đ 2 -Mạn Đường						324,0	77,50	1.001,0		32%	6	3	25.920.000	77.760.000	9.180.000	112.860.000	Lê Thị Thắng								63.000.000	175.860.000	Chuyển thửa 595 sang nhà ông Cao Văn Minh
					6	746	BHK	401,5	324	324,0	77,50		Đổi 5								Nhân ĐK góc 30cm trở lên	Cây	25	18	4.500.000						
																					- Nằm trong mật độ	Cây	324	13	4.500.000		100%	58.500.000			
																					- Vượt mật độ 30%	Cây		2	4.500.000		50%	4.500.000			
																					- Nằm ngoài mật độ	Cây		3	4.500.000		0%	0			
53	Nguyễn Văn Hai Lê Thị Việt Nguyễn Văn Minh Nguyễn Văn Cường	Nguyễn Văn Hai	4	Đ 2 -Mạn Đường						504,0	196,6	1.224,0		41%	6	4	40.320.000	120.960.000	12.240.000	173.520.000	Nguyễn Văn Hai								100.800.000	274.320.000	
					6	594	BHK	351	324	324,0	27,0		Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		324	200.000		100%	64.800.000			
					6	1013	BHK	349,6	180	180,0	169,6		Năm Tấn								Hoa ly	đ/m²		180	200.000		100%	36.000.000			
54	Văn Khắc Thái Nguyễn Thị Tinh Văn Khắc Đại Văn Khắc Thắng Chưa có TBTH	Văn Khắc Thái	4	Đ 2 -Mạn Đường						756,0	48,1	1.433,0		53%	6	4	60.480.000	181.440.000	12.240.000	254.160.000	Đặng Đình Vững thuê đất								122.572.800	376.732.800	
					6	392	BHK	180	180	180,0	-		Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		180	200.000		100%	36.000.000			
					6	593	BHK	336,2	324	324	12,2		Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		324	200.000		100%	64.800.000			
					6	698	BHK	287,9	252	252	35,9		Đổi 5								Nhân giống	12 cây/m²	0,48	252	180.000		100%	21.772.800		Văn Thị nghỉ	
55	Cao Quang Chung (Chết) Nguyễn Thị Loan Cao Văn Trường (Chết) Cao Văn Sơn (Chết)	Nguyễn Thị Loan	4	Đ 2 -Mạn Đường						316,8	92,2	1.325,2		24%	5	1	25.344.000	76.032.000	2.550.000	103.926.000	Nguyễn Thị Loan								63.360.000	167.286.000	
					6	644	BHK	409	316,8	316,8	92,2		Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		316,8	200.000		100%	63.360.000			
56	Văn Khắc Đoàn Bùi Thị Điều Văn Thị Trang Lê Thị Láng (Chết)	Văn Khắc Đoàn	4	Đ 2 -Mạn Đường						684	10,2	1.044,0		66%	6	4	54.720.000	164.160.000	12.240.000	231.120.000	Văn Khắc Đoàn								136.800.000	367.920.000	
					6	934	LNQ	360,16	360	360	0,16		Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		360	200.000		100%	72.000.000			
					6	645	BHK	334	324	324	10		Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		324	200.000		100%	64.800.000			
57	Bùi Viết Hợp Lê Thị Đạo Bùi Thị Thủy Bùi Thị Mai	Bùi Viết Hợp	4	Đ 2 -Mạn Đường						324,0	10,30	936,0		35%	6	5	25.920.000	77.760.000	15.300.000	118.980.000	Bùi Viết Hợp								16.849.200	135.829.200	
					6	646	BHK	334,3	324	324,0	10,30		Đổi 5								Nhân giống trồng xen (30%)	10 cây/m²	0,4	97,2	180.000		50%	3.499.200			
																				Cây bưởi 8cm<ĐK≤12cm	Cây	20	7	1.800.000							
																				- Nằm trong mật độ	Cây		7	1.800.000		100%	12.600.000				
																				Cây xoài trồng xen 2cm<ĐK≤7cm	Cây	28,58	3	500.000							
																				- Nằm trong mật độ	Cây		3	500.000		50%	750.000	85,74			
58	Nguyễn Xuân Lan Trần Thị Yêu Nguyễn Xuân An	Nguyễn Xuân An	3	Đ 2 -Mạn Đường						324,0	25,50	770,0		42%	6	3	25.920.000	77.760.000	9.180.000	112.860.000	Nguyễn Xuân An								64.800.000	177.660.000	
					6	704	BHK	349,5	324	324,0	25,50		Đổi 5								Hoa ly	đ/m²		324	200.000		100%	64.800.000			

STT	Họ và tên chủ hộ	Người được ủy quyền	Khẩu chia ruộng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất thu hồi									Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc																	Ghi chú
					Theo Trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất																						
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích giao chia theo khẩu	Diện tích thu hồi (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Công ích (m ²)	Tổng diện tích sử dụng (m ²)	Xứ đồng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (80.000đ/m ²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Mật độ	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Khẩu hao	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)	
59	Nguyễn Xuân Căn Cao Thị Thơm Nguyễn Văn Viễn Nguyễn Văn Bản Vân Thị Tuất (Chết)	Nguyễn Xuân Căn	5	Đ 2 -Mạn Đường						316,8	19,20	1.609,0		20%	3	8	25.344.000	76.032.000	12.240.000	113.616.000	Nguyễn Xuân Căn								63.360.000	176.976.000	
					6	703	BHK	336	316,8	316,8	19,2	Đổi 5									Hoa ly	đ/m ²		316,8	200.000		100%	63.360.000			
60	Cao Văn Minh Nguyễn Thị Xuân Cao Văn Vinh Cao Văn Long	Cao Văn Minh	4	Đ 2 -Mạn Đường						734,0	39,60	1.094,0		67%	6	7	58.720.000	176.160.000	21.420.000	256.300.000	Cao Văn Minh								146.800.000	403.100.000	
					6	702	BHK	363,6	324	324,0	39,60	Đổi 5									Hoa ly	đ/m ²		324	200.000		100%	64.800.000			
					6	595	BHK	354,1	324	324,0	30,10	Đổi 5									Hoa ly	đ/m ²		324	200.000		100%	64.800.000			
					6	745	BHK	8,5	86	8,5	-	Đổi 5									Hoa ly	đ/m ²		86	200.000		100%	17.200.000			
					6	746	BHK	77,5		77,5	-																				
62	Trần Ngọc Sơn Lê Thị Luân (Chết)	Trần Thị Dung	2	Đ 2 -Mạn Đường						324,0	25,60	432,0		75%	12	1	25.920.000	77.760.000	6.120.000	109.800.000	Trần Thị Dung								64.800.000	174.600.000	
					6	745	BHK	349,6	324	324,0	25,60	Đổi 5									Hoa ly	đ/m ²		324	200.000		100%	64.800.000			
63	Vân Thị Hữu (Chết) Nguyễn Thị Hải Nguyễn Xuân Xuyên (Chết) Nguyễn Xuân Thúc Nguyễn Xuân Chúc	Nguyễn Thị Hải	5	Đ 2 -Mạn Đường						396,0	4,1	1.879,0		21%	5	3	31.680.000	95.040.000	7.650.000	134.370.000	Nguyễn Thị Hải								79.200.000	213.570.000	
					6	746	BHK	40	396	40,0	-	Đổi 5									Hoa ly	đ/m ²		396	200.000		100%	79.200.000			
					6	747	BHK	360,1		356,0	4,1	Đổi 5																			
64	Nguyễn Thị Linh Nguyễn Xuân Dũng Nguyễn Xuân Thao (Chết) Nguyễn Xuân Cường	Nguyễn Thị Linh	4	Đ 2 -Mạn Đường						597,60	8,30	1.375,2		43%	6	6	47.808.000	143.424.000	18.360.000	209.592.000	Nguyễn Huy Đức thầu đất								119.520.000	329.112.000	
					6	748	BHK	281,8	273,6	273,6	8,20	Đổi 5									Hoa ly	đ/m ²		273,6	200.000		100%	54.720.000			
					6	502	BHK	78,1	324	78,0	0,10	Đổi 5									Hoa ly	đ/m ²		324	200.000		100%	64.800.000			
					6	537	BHK	246			246,0	-	Đổi 5																		
65	Trần Văn Le Nguyễn Thị Hiền Trần Văn Hoan Trần Thị Liên Trần Thị Thủy Trần Văn Chê (Chết)	Trần Văn Le	6	Đ 2 -Mạn Đường						468,0	36,50	1.908,0		25%	5	8	37.440.000	112.320.000	20.400.000	170.160.000	Vân Thị Nghiệp thầu đất								93.600.000	263.760.000	
					6	792	BHK	504,5	468	468,0	36,50	Đổi 5									Hoa ly	đ/m ²		468	200.000		100%	93.600.000			
66	Văn Khắc Thái Lê Thị Hương Văn Thị Thảo	Văn Khắc Thái	3	Đ 2 -Mạn Đường						571,6	8,30	1.193,0		48%	6	6	45.728.000	137.184.000	18.360.000	201.272.000	Văn Khắc Thái								114.320.000	315.592.000	
					6	791	BHK	340,2	334	334,0	6,20	Đổi 5									Hoa ly	đ/m ²		334	200.000		100%	66.800.000		Trần Văn Chê	
					6	829	BHK	20,6	237,6	20,0	0,60	Nằm Tẩn									Hoa ly	đ/m ²		237,6	200.000		100%	47.520.000			
					6	828	BHK	219,1		217,6	1,50	Nằm Tẩn																			
67	Văn Khắc Nghệ (Chết) Hoàng Thị Than Văn Khắc Sơn Văn Khắc Nghệ Văn Thị Thu Văn Thị Nghiệp Đào Thị Yên (Chết)	Hoàng Thị Than	7	Đ 2 -Mạn Đường						468,0	5,10	1.796,0		26%	5	5	37.440.000	112.320.000	12.750.000	162.510.000	Hoàng Thị Than								93.600.000	256.110.000	
					6	839	BHK	473,1	468	468,0	5,10	Đổi 5									Hoa ly	đ/m ²		468	200.000		100%	93.600.000			
68	Trần Văn Phúc Trần Thị Thủy Trần Văn Đức Trần Thị Thủy	Trần Thị Thủy	4	Đ 2 -Mạn Đường						594,0	2,20	1.079,2		55%	6	4	47.520.000	142.560.000	12.240.000	202.320.000	Trần Thị Thủy								22.024.000	224.344.000	
					6	840	BHK	272,1	270	270,0	2,10	Đổi 5									Nhân giống trồng xen (30%)	10 cây/m ²	0,4	130	180.000		50%	4.680.000			
																				Sửa ĐK góc 8cm<ĐK≤15 cm	Cây	25	8	400.000							
																					- Nằm trong mật độ	Cây	200	8	400.000		100%	3.200.000			
					6	458	BHK	15	324	15,0	-	Đổi 5									Nhân giống trồng xen (30%)	10 cây/m ²	0,4	254	180.000		50%	9.144.000			Vân Thị Nghiệp
6	457	BHK	309,1	309,0	0,10											Cây chuối	Khóm	4	25	200.000											
																		Đốt với khóm chuối có cây có buồng quả	Khóm	100	25	200.000		100%	5.000.000						

STT	Họ và tên chủ hộ	Người được ủy quyền	Khẩu chia ruộng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất thu hồi									Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc																	Ghi chú
					Theo Trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất																						
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích giao chia theo khẩu	Diện tích thu hồi (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Công ích (m ²)	Tổng diện tích sử dụng (m ²)	Xứ đàng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gieo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (80.000đ/m ²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m ² x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Mật độ	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Khẩu hao	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)	
69	Trần Văn Trộn Nguyễn Thị Hải Trần Văn Trọng	Trần Văn Trộn	3	Đ 2 -Mạn Đường						360,0	57,10	954,0		38%	6	5	28.800.000	86.400.000	15.300.000	130.500.000	Trần Văn Trộn								72.000.000	202.500.000	
					6	841	BHK	417,1	360	360,0		57,10	Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²	360	200.000		100%	72.000.000				
70	Lê Quang Trường Nguyễn Thị Hạnh Lê Quang Hùng Lê Quang Cường	Lê Quang Trường	4	Đ 2 -Mạn Đường						597,6	1,00	986,0		61%	6	4	47.808.000	143.424.000	12.240.000	203.472.000	Trần Văn Oánh thầu đất								119.520.000	322.992.000	
					6	882	BHK	272,6	280,8	272,6	-		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²	280,8	200.000		100%	56.160.000				
					6	842		9		8,2	0,80		Đổi 5																		
					6	538	BHK	96,4	316,8	96,4	-			Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²	316,8	200.000		100%	63.360.000			Văn Thị Nghiê
					6	539	BHK	220,6		220,4	0,20			Đổi 5																	
71	Trần Văn Hoàng Nguyễn Thị Tuyết Trần Văn Tuấn Trần Văn Hải	Trần Văn Hoàng	4	Đ 2 -Mạn Đường						597,6	9,0	1.191,0		50%	6	4	47.808.000	143.424.000	12.240.000	203.472.000	Trần Văn Hoàng								119.520.000	322.992.000	
					6	880	BHK	258	273,6	258,0	-		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²	273,6	200.000		100%	54.720.000				
					6	881	BHK	20		15,6	4,4		Đổi 5																		
					6	461	BHK	15	324	15,0	-			Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²	324	200.000		100%	64.800.000			
					6	501	BHK	313,6		309,0	4,6			Đổi 5																	
72	Lê Tất Tinh Văn Thị Liên Lê Thị Liễu (Chết) Lê Tất Cát (Chết)	Văn Thị Liên	4	Đ 2 -Mạn Đường						590,8	20,6	1.012,2		58%	6	6	47.264.000	141.792.000	18.360.000	207.416.000	Trần Văn Chúc thầu đất								118.160.000	325.576.000	
					6	934	LNQ	293,99	274	274,0	19,99		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²	274	200.000		100%	54.800.000				
					6	457	BHK	15	316,8	15,0	-			Đổi 5							Hoa ly	đ/m ²	316,8	200.000		100%	63.360.000				
					6	504	BHK	302,4		301,8	0,60			Đổi 5																	
73	Trần Văn Yên Nguyễn Thị Gái Trần Văn Thái Trần Văn Thước Trần Thị Tuyền Trần Thị Tâm Ông Mô (Chết)	Trần Văn Yên	7	Đ 2 -Mạn Đường						540,0	53,62	2.635,0		20%	5	6	43.200.000	129.600.000	15.300.000	188.100.000	Trần Văn Yên								108.000.000	296.100.000	
					6	934	LNQ	593,62	540	540,0	53,62		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²	540	200.000		100%	108.000.000				
74	Cao Xuân Thu Trần Thị Thịnh Cao Xuân Phương Cao Xuân Đông Cao Xuân Ân (Chết)	Trần Thị Thịnh	5	Đ 2 -Mạn Đường						334,8	215,98	1.487,0		23%	5	4	26.784.000	80.352.000	10.200.000	117.336.000	Trần Thị Thịnh								66.960.000	184.296.000	
					6	934	LNQ	550,78	334,8	334,8	215,98		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²	334,8	200.000		100%	66.960.000				
75	Cao Xuân Môn (Chết) Trần Thị Bót (Chết) Cao Văn Chung Cao Văn Ba Cao Văn Hai	Cao Xuân Báu	4,5	Đ 2 -Mạn Đường						633,6	135,66	1.480,0		43%	6	3	50.688.000	152.064.000	9.180.000	211.932.000	Cao Xuân Báu								126.720.000	338.652.000	
					6	500	BHK	326,7	316,8	316,8	9,90		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²	316,8	200.000		100%	63.360.000				
					6	934	LNQ	442,56	316,8	316,8	125,76		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²	316,8	200.000		100%	63.360.000				
76	Trần Văn Tuấn (Chết) Nguyễn Thị Ché Trần Văn Phúc Trần Văn Đức Trần Thị Yên	Nguyễn Thị Ché	5	Đ 2 -Mạn Đường						856,8	855,00	1.001,0		86%	12	6	68.544.000	205.632.000	36.720.000	310.896.000	Nguyễn Thị Ché								171.360.000	482.256.000	
					6	393	TSN	1310,2	468	468,0	842,2		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²	468	200.000		100%	93.600.000				
					6	749	BHK	37	388,8	37,0	-			Đổi 5							Hoa ly	đ/m ²	388,8	200.000		100%	77.760.000			Lê Văn Thach	
					6	789	BHK	364,6		351,8	12,80			Đổi 5																	
77	Bá Thị Nhuận (Chết) Trần Văn Mạn (Chết)	Trần Minh Tâm	2	Đ 2 -Mạn Đường						612,0	2,10	792,0		77%	12	0	48.960.000	146.880.000	0	195.840.000	Nguyễn Văn Hoàng thầu đất								122.400.000	318.240.000	
					6	398	LNQ	100	612	100,0	-		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²	612	200.000		100%	122.400.000				
					6	399	LNQ	514,1		512,0	2,1			Đổi 5																	

STT	Họ và tên chủ hộ	Người được ủy quyền	Khẩu chia ruộng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất thu hồi										Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc																	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Theo Trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất																								
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích giao chia theo khẩu	Diện tích thu hồi (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Công ích (m ²)	Tổng diện tích sử dụng (m ²)	Xử đồng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gieo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (80.000đ/m ²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Mật độ	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Khấu hao	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)			
78	Trần Văn Trọng (Chết) Nguyễn Thị Tơ Trần Minh Tâm Trần Gia Khánh Trần Thị Châm	Trần Gia Khánh	5	Đ 2 -Mạn Đường							540,0	0,9	1.314,0			41%	6	4	43.200.000	129.600.000	12.240.000	185.040.000	Đặng Đình Vững thầu đất								88.000.000	273.040.000	
					6	399	BHK	20	540	20,0	-		Đổi 5																				
					6	398	BHK	21		21,0	-																						
					6	445	BHK	499,9		499,0	0,9		Đổi 5											Hoa ly	đ/m ²		440	200.000		100%	88.000.000		
80	Trần Đình Thắng (Chết) Văn Thị Nha (Chết) Trần Đình Long Nguyễn Thị Hạnh Phan Thị Tịch	Trần Đình Long	5	Đ 2 -Mạn Đường							838,8	48,4	1.840,0			46%	6	3	67.104.000	201.312.000	9.180.000	277.596.000	Đặng Đình Vững thầu đất								165.360.000	442.956.000	
					6	456	BHK	364,8	316,8	316,8	48,00		Đổi 5										Hoa ly	đ/m ²		316,8	200.000		100%	63.360.000			
					6	445	BHK	65	522	65,0	-		Đổi 5										Hoa ly	đ/m ²		510	200.000		100%	102.000.000			
					6	444	BHK	457,4		457,0	0,40		Đổi 5																				
81	Cao Thị Chích (Chết)	Văn Khắc Thái (Tĩnh)	1	Đ 2 -Mạn Đường							180,0	0,20	360,0			50%	6	1	14.400.000	43.200.000	3.060.000	60.660.000	Văn Khắc Thái								36.000.000	96.660.000	
					6	450	BHK	6	180	6,0	-		Đổi 5										Hoa ly	đ/m ²		180	200.000		100%	36.000.000			
					6	451	BHK	174,2		174,0	0,2		Đổi 5																				
82	Văn Khắc Hẹ (Chết) Cao Thị Chá Văn Thị Tâm Văn Thị Thành	Văn Thị Thành	4	Đ 2 -Mạn Đường							324,0	76,9	846,0			38%	6	3	25.920.000	77.760.000	9.180.000	112.860.000	Trần Văn Chúc thầu đất								64.800.000	177.660.000	
					6	401	BHK	400,9	324	324,0	76,90		Đổi 5										Hoa ly	đ/m ²		324	200.000		100%	64.800.000			
83	Trần Anh Tuấn Vũ Thị Sáu Trần Thị Nhung Trần Thị Ninh	Trần Anh Tuấn	4	Đ 2 -Mạn Đường							633,6	126,60	1.055,0			60%	6	4	50.688.000	152.064.000	12.240.000	214.992.000	Trần Anh Tuấn								126.720.000	341.712.000	
					6	977	BHK	380,9	360	360,0	20,90		Năm Tấn										Hoa ly	đ/m ²		360	200.000		100%	72.000.000			
					6	918	BHK	300	273,6	273,6	26,40		Năm Tấn										Hoa ly	đ/m ²		273,6	200.000		100%	54.720.000		Nguyễn Văn F	
					6	980	BHK	79,3			79,30		Năm Tấn																				
84	Trần Thị Tina (Chết) Cao Văn Hồng (Chết) Cao Văn Hải Lê Thị phượng	Lê Thị Phụng	4	Đ 2 -Mạn Đường							316,8	10,20	1.332,0			24%	5	2	25.344.000	76.032.000	5.100.000	106.476.000	Lê Thị Phụng								63.360.000	169.836.000	
					6	401	BHK	54	316,8	54,0	-		Đổi 5										Hoa ly	đ/m ²		316,8	200.000		100%	63.360.000			
					6	443	BHK	273		262,8	10,2		Đổi 5																				
85	Văn Khắc Loan Trọng Thị Thư Văn Khắc Anh (Chết) ~~Văn Khắc Tâm~~	Trọng Thị Thư	4	Đ 2 -Mạn Đường							316,8	6,1	1.383,0			23%	5	3	25.344.000	76.032.000	7.650.000	109.026.000	Nguyễn Văn Hoàng thầu đất								63.360.000	172.386.000	
					6	443	BHK	50	316,8	50,0	-		Đổi 5										Hoa ly	đ/m ²		316,8	200.000		100%	63.360.000			
					6	442	BHK	272,9		266,8	6,1		Đổi 5																				
86	Trần Đình Khuông (Chết) Đoàn Thị Nụ (Chết) Trần Đình Vân Trần Đình Vương	Trần Đình Vương	4	Đ 2 -Mạn Đường							633,6	73,4	1.296,0			49%	6	2	50.688.000	152.064.000	6.120.000	208.872.000	Lê Văn Vương thầu đất								126.720.000	335.592.000	
					6	441	BHK	288,8	316,8	288,8	-		Đổi 5										Hoa ly	đ/m ²		316,8	200.000		100%	63.360.000			
					6	442	BHK	40		28,0	12,0		Đổi 5																				
					6	981	BHK	91,6	316,8	91,6	-		Năm Tấn											Hoa ly	đ/m ²		316,8	200.000		100%	63.360.000		
6	982	BHK	286,6	225,2	61,4		Năm Tấn																										
87	Nguyễn Thị Đạt Văn Khắc Thêm (Chết) Văn Thị Thiếp Văn Thị Hương	Trần Minh Hải	4	Đ 2 -Mạn Đường							324,0	4,9	912,0			36%	6	7	25.920.000	77.760.000	21.420.000	125.100.000	Nguyễn Huy Đức thầu đất								64.800.000	189.900.000	
					6	441	BHK	50	324	50,0	-		Đổi 5										Hoa ly	đ/m ²		324	200.000		100%	64.800.000			
					6	459	BHK	278,9		274,0	4,9		Đổi 5																				

STT	Họ và tên chủ hộ	Người được ủy quyền	Khẩu chứa ruộng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất thu hồi									Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc																	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Theo Trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất																							
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích giao chia theo khẩu	Diện tích thu hồi (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Công ích (m ²)	Tổng diện tích sử dụng (m ²)	Xứ đồng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (80.000đ/m ²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Mật độ	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Khẩu hao	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)		
88	Văn Thị Hới Trần Minh Hải Trần Văn Hưng Trần Văn Huỳnh	Trần Minh Hải	4	Đ 2 -Mạn Đường						633,6	7,5	1.059,0		60%	6	5	50.688.000	152.064.000	15.300.000	218.052.000	Nguyễn Huy Đức thửa đất									126.720.000	344.772.000	
					6	504	BHK	41	316,8	41,0	-		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		316,8	200.000		100%	63.360.000				
					6	503	BHK	276,9		275,8	1,1		Đổi 5																			
					6	459	BHK	50	316,8	50,0	-		Đổi 5									Hoa ly	đ/m ²		316,8	200.000		100%	63.360.000		Mua của nhà	
				6	460	BHK	273,2	266,8		6,4		Đổi 5																				
89	Văn Khắc Uy Trần Thị Lát Văn Khắc Bội (Chết) Trần Thị Lít (Chết)	Trần Văn Phương (Văn Khắc Uy)	4	Đ 2 -Mạn Đường						460,8	297,70	778,2		59%	6	2	36.864.000	110.592.000	6.120.000	153.576.000	Trần Văn Phương									71.679.744	225.255.744	
					6	503	BHK	65	316,8	18,8	46,20		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		316,8	200.000		100%	63.360.000				
					6	502	BHK	298		298,0	-		Đổi 5																			
					6	1007	BHK	395,5	144	144,0	251,50		Năm tấn								Cây chuối	Khóm	4	36								
																					Đổi với khóm chuối có cây có buồng quả	Khóm	144	36	200.000		100%	7.200.000				
																				Nhân giống trồng xen (30%)	Cây	0,48	43,2	180.000		30%	1.119.744					
90	Cao Thị Đức Trần Thị Hanh Trần Thị Vân Trần Văn Thành	Cao Xuân Báu	4	Đ 2 -Mạn Đường						316,8	10,50	1.318,0		24%	5	4	25.344.000	76.032.000	10.200.000	111.576.000	Cao Xuân Báu									63.360.000	174.936.000	
					6	460	BHK	40	316,8	40,0	-		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		316,8	200.000		100%	63.360.000				
					6	461	BHK	287,3		276,8	10,5		Đổi 5																			
91	Cao Văn Thanh Nguyễn Thị Hỷ Cao Thị Huyền Cao Thế Trung Cao Văn Duy Cao Thị Thủy Cao Văn Hòa	Cao Văn Thanh	7	Đ 2 -Mạn Đường						316,8	0,2	2.102,6		15%	3	7	25.344.000	76.032.000	10.710.000	112.086.000	Cao Văn Thanh									63.360.000	175.446.000	
					6	537	BHK	82,8	316,8	82,8	-		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		316,8	200.000		100%	63.360.000				
					6	538	BHK	234,2		234,0	0,2		Đổi 5																			
92	Trần Văn Chính (Chết) Cao Thị Tý (Thủy) Trần Văn Chiến (Chết) Trần Văn Thắng	Trần Văn Thắng	4	Đ 2 -Mạn Đường						633,6	0,4	1.426,0		44%	6	4	50.688.000	152.064.000	12.240.000	214.992.000	Trần Văn Thắng									126.720.000	341.712.000	
					6	539	BHK	129,6	316,8	129,6	-		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		316,8	200.000		100%	63.360.000				
					6	540	BHK	187,4		187,2	0,2		Đổi 5																			
					6	926	BHK	256	316,8	255,8	0,2		Năm Tấn								Hoa ly	đ/m ²		316,8	200.000		100%	63.360.000				
					6	925	BHK	61		61	-		Năm Tấn																			
93	Nguyễn Thị Tơ Trần Thị Phú Trần Thị Thuần Trần Thị Thoa	Nguyễn Thị Tơ	4	Đ 2 -Mạn Đường						324,0	-	1.350,0		24%	5	4	25.920.000	77.760.000	10.200.000	113.880.000	Nguyễn Thị Tơ									64.800.000	178.680.000	
					6	540	BHK	132	324	132	-		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		324	200.000		100%	64.800.000				
					6	541	BHK	192		192	-		Đổi 5																			
94	Nguyễn Thị Sửu (Chết) Đào Văn Hùng Đào Thị Yến Đào Thị Ngà	Đào Mạnh Hùng	4	Đ 2 -Mạn Đường						324,0	-	1.332,0		24%	5	3	25.920.000	77.760.000	7.650.000	111.330.000	Đào Mạnh Hùng									64.800.000	176.130.000	
					6	541	BHK	142,8	324	142,8	-		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		324	200.000		100%	64.800.000				
					6	590	BHK	181,2		181,2	-		Đổi 5																			
95	Nguyễn Xuân Thoa Nguyễn Thị Tinh Nguyễn Văn Đông Nguyễn Xuân Dắc	Nguyễn Xuân Thoa	4	Đ 2 -Mạn Đường						324,0	-	1.325,0		24%	5	4	25.920.000	77.760.000	10.200.000	113.880.000	Nguyễn Xuân Thoa									62.400.000	176.280.000	
					6	591	BHK	210,9	324	210,9	-		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		312	200.000		100%	62.400.000				
					6	590	BHK	113,1		113,1	-		Đổi 5																			

STT	Họ và tên chủ hộ	Người được ủy quyền	Khẩu chia ruộng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất thu hồi										Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc																		Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Theo Trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất																									
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích giao chia theo khẩu	Diện tích thu hồi (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Công ích (m ²)	Tổng diện tích sử dụng (m ²)	Xử đồng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (80.000đ/m ²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợ x30kg gạo x17.000 đ/kg x số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Mật độ	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Khẩu hao	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)				
96	Trần Văn Bảo Lê Thị Thạo Trần Văn Tâm Trần văn Cường Trần Văn Biên (Chết) Trần Thị Thạo Trần Thị Thúy Trần Thị Nga Trần Văn Đào	Trần Văn Bảo	9	Đ 2 -Mạn Đường						612,0	-	1.649,0		37%	6	11	48.960.000	146.880.000	33.660.000	229.500.000	Lê Văn Cường thuê đất							118.200.000	347.700.000					
					6	590	BHK	478,7	612	478,7	-		Đổi 5							Hoa ly	đ/m ²		591	200.000		100%	118.200.000							
					6	591	BHK	133,3		133,3			Đổi 5																					
97	Cao Xuân Trĩnh Phạm Thị Huyền Cao Văn Vương Cao Thị Vinh Chưa có TBTH	Cao Xuân Trĩnh	4	Đ 2 -Mạn Đường						316,8	0,20	713,2		44%	6	4	25.344.000	76.032.000	12.240.000	113.616.000	Cao Xuân Trĩnh							63.360.000	176.976.000					
					6	590	BHK	317	316,8	316,8	0,2		Đổi 5							Hoa ly	đ/m ²		316,8	200.000		100%	63.360.000							
98	Cao Văn Hà Trần Thị Chanh Cao Ngọc Hạng Cao Ngọc Khánh	Cao Văn Hà	4	Đ 2 -Mạn Đường						316,8	0,2	1.066,2		30%	5	4	25.344.000	76.032.000	10.200.000	111.576.000	Cao Văn Hà							63.360.000	174.936.000					
					6	647	BHK	216,3	316,8	216,3	-		Đổi 5							Hoa ly	đ/m ²		316,8	200.000		100%	63.360.000							
					6	648	BHK	100,7		100,5	0,2		Đổi 5																					
99	Bùi Văn Lan (Chết) Phạm Thị Sen Bùi Thị Mai Bùi Thị Phương	Phạm Thị Sen	4	Đ 2 -Mạn Đường						316,8	0,2	1.181,4		27%	5	3	25.344.000	76.032.000	7.650.000	109.026.000	Phạm Thị Sen							63.360.000	172.386.000					
					6	648	BHK	233,4	316,8	233,4	-		Đổi 5							Hoa ly	đ/m ²		316,8	200.000		100%	63.360.000							
					6	649	BHK	83,6		83,4	0,2		Đổi 5																					
103	Trần Xuân Hoan Nguyễn Thị Xuyên Trần Văn Hùng Trần Văn Hiến	Trần Xuân Hoan	4	Đ 2 -Mạn Đường						468,0	20,3	1.901,0		25%	5	4	37.440.000	112.320.000	10.200.000	159.960.000	Trần Xuân Hoan							59.529.600	219.489.600					
					6	927	BHK	125,8	180	125,8	-		Đổi 5							Nhãn giống	9 cây/m ²	0,36	180	180.000		100%	11.664.000							
					6	928	BHK	54,2		54,2	-		Đổi 5																					
					6	787	BHK	231,4		216,0	15,40		Đổi 5							Hoa ly	đ/m ²		216	200.000		100%	43.200.000		Lê Văn Thạch					
					6	1326	BHK	76,9		72,0	4,90		Năm Tấn							Nhãn giống	9 cây/m ²	0,36	72	180.000		100%	4.665.600							
104	Nguyễn Văn Chép (Chết) Bà Hải (Chết) Nguyễn Văn Ba Bùi Thị Huế	Nguyễn Văn Ba	4	Đ 2 -Mạn Đường						468,0	139,70	1.642,0		29%	5	2	37.440.000	112.320.000	5.100.000	154.860.000	Nguyễn Văn Ba							93.600.000	248.460.000					
					6	831	BHK	607,7	468	468,0	139,70		Năm Tấn							Hoa ly	đ/m ²		468	200.000		100%	93.600.000							
105	Đỗ Anh Thái (Chết) Đỗ Trung Hoàng Trần Thị Cúc	Trần Thị Cúc	3	Đ 2 -Mạn Đường						237,6	18,90	874,8		27%	5	2	19.008.000	57.024.000	5.100.000	81.132.000	Trần Thị Cúc							47.520.000	128.652.000					
					6	830	BHK	256,5	237,6	237,6	18,90		Năm Tấn							Hoa ly	đ/m ²		237,6	200.000		100%	47.520.000							
106	Bùi Viết Lợi (Chết) Cao Thị Nụ (Chết) Bùi Thị Hay	Lê Thị Đạo	3	Đ 2 -Mạn Đường						237,6	6,8	922,0		26%	5	1	19.008.000	57.024.000	2.550.000	78.582.000	Lê Thị Đạo							11.195.200	89.777.200					
					6	830	BHK	10	237,6	10,0	-		Năm Tấn							Nhãn giống trồng xen (30%)	9 cây/m ²	0,36	148	180.000		50%	4.795.200							
					6	829	BHK	234,4		227,6	6,8		Năm Tấn							Cây chuối	Khóm	4	32	200.000										
																				Đội với khóm chuối có cây có buồng quả	Khóm	128	32	200.000		100%	6.400.000							
107	Cao Văn Chấn (Chết) Văn Thị Tinh Cao Sơn Dương	Cao Sơn Dương	3	Đ 2 -Mạn Đường						237,6	7,9	1.098,0		22%	5	2	19.008.000	57.024.000	5.100.000	81.132.000	Cao Sơn Dương							47.520.000	128.652.000					
					6	827	BHK	245,5	237,6	237,6	7,90		Năm Tấn							Hoa ly	đ/m ²		237,6	200.000		100%	47.520.000							
108	Văn Thị Hòe (Chết) Bùi Viết Nghi (Chết) Nguyễn Văn Thành	Nguyễn Văn Thành	3	Đ 2 -Mạn Đường						417,6	59,00	1.001,0		42%	6	4	33.408.000	100.224.000	12.240.000	145.872.000	Nguyễn Văn Thành							36.080.640	181.952.640					
					6	826	BHK	235,1	237,6	235,1	-		Năm Tấn							Nhãn giống	12 cây/m ²	0,48	237,6	180.000		100%	20.528.640							
					6	827	BHK	5		2,5	2,50		Năm Tấn																					
					6	643	BHK	236,5		180,0	56,50		Đổi 5								Nhãn giống	12 cây/m ²	0,48	180	180.000		100%	15.552.000						

STT	Họ và tên chủ hộ	Người được ủy quyền	Khẩu chia ruộng	Địa chỉ	Thông tin thửa đất (thu hồi)									Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc																	Ghi chú				
					Theo Trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất																										
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích giao chia theo khẩu	Diện tích thu hồi (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Công ích (m ²)	Tổng diện tích sử dụng (m ²)	Xứ đồng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (80.000đ/m ²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m ² x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợ 30kg gạo x 17.000 đ/kg x số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Mật độ	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Khẩu hao	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)		Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)			
109	Nguyễn Văn Chép (Chết) Bùi Thị Thụy Nguyễn Văn Tuyền (chết) Nguyễn Thị Tháo Nguyễn Thị Dung	Bùi Thị Thụy	5	Đ 2 -Mạn Đường						180,0	30,60	1.692,0			11%	3	3	14.400.000	43.200.000	4.590.000	62.190.000	Bùi Thị Thụy								100%	15.552.000	15.552.000	77.742.000		
110	Cao Văn Thắng Đặng Thị Hạnh Cao Văn Long	Cao Văn Thắng	3	Đ 2 -Mạn Đường								252,0	0,90	1.037,0		24%	5	6	20.160.000	60.480.000	15.300.000	95.940.000	Văn Khắc Thịnh thuê đất										50.400.000	146.340.000	
					6	890	BHK	12	252	12,0	-			Năm Tấn									Hoa ly	đ/m ²		252	200.000		100%	50.400.000					
					6	889	BHK	240,9		240,0		0,9		Năm Tấn																					
111	Nguyễn Thị Dung Trần Văn Phách (Chết) Trần Văn Phong Trần Văn Cường Trần Văn Quang	Nguyễn Thị Dung	5	Đ 2 -Mạn Đường							720,0	52,5	1.739,0		41%	6	5	57.600.000	172.800.000	15.300.000	245.700.000	Văn Thị Nghiệp thuê đất										144.000.000	389.700.000		
					6	979	BHK	772,5	720	720		52,50		Năm Tấn									Hoa ly	đ/m ²		720	200.000		100%	144.000.000					
112	Trần Văn Đan Lê Thị Chại (Chết) Trần Thị Lan Trần Thị Hiền Trần Thị Huệ	Trần Thị Hiền	5	Đ 2 -Mạn Đường							504,0	17,4	1.656,0		30%	6	4	40.320.000	120.960.000	12.240.000	173.520.000	Trần Thị Hiền										76.464.000	249.984.000		
					6	922	BHK	341,4	324	324		17,40		Năm Tấn									Hoa ly	đ/m ²		324	200.000		100%	64.800.000					
					6	883	BHK	117,9		117,9		-		Đổi 5									Nhân giống	9 cây/m ²	0,36	180	180.000		100%	11.664.000					
					6	927	BHK	62,1		62,1		-		Đổi 5																					
113	Trần Văn Chung Cao Thị Thanh Trần Văn Ý Trần Thị Uyên Trần Văn Tác (Chết) Trần Thị Muôn Trần Thị May	Trần Văn Chung	7	Đ 2 -Mạn Đường							360,0	24,1	2.217,0		16%	3	6	28.800.000	86.400.000	9.180.000	124.380.000	Trần Văn Chung										72.000.000	196.380.000		
					6	923	BHK	384,1	360	360,0		24,10		Năm Tấn									Hoa ly	đ/m ²		360	200.000		100%	72.000.000					
114	Cao Văn Thịnh Trần Thị Hòa Cao Thị Trinh Cao Thị Chinh	Cao Văn Thịnh	4	Đ 2 -Mạn Đường							324,0	44,3	504,0		64%	6	9	25.920.000	77.760.000	27.540.000	131.220.000	Cao Văn Thịnh										64.800.000	196.020.000		
					6	925	BHK	368,3	324	324,0		44,30		Năm Tấn									Hoa ly	đ/m ²		324	200.000		100%	64.800.000					
115	Nguyễn Văn Thương Nguyễn Thị Loan Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn Thị Tuyết Mai	3	Đ 2 -Mạn Đường							414,0	1.367,6	1.062,0		39%	6	3	33.120.000	99.360.000	9.180.000	141.660.000	Cao Xuân Báu thuê đất										58.927.200	200.587.200		
						6	542	BHK	1556	252	252,0		1.304,0		Đổi 5								Hoa ly	đ/m ²		252	200.000		100%	50.400.000					
						6	891	BHK	225,6	162	162,0		63,6		Năm Tấn								Nhân giống trồng xen (30%)	9 cây/m ²	0,36	78	180.000		50%	2.527.200					
																							Cây chuối	Khóm	4	30	200.000								
																								Đổi với khóm chuối có cây có buồng quả	Khóm	120	30	200.000		100%	6.000.000				
116	Cao Bá Hai Trần Thị Nhiên Cao Thị Lương Cao Thị Liên Cao Xuân Báu	Cao Xuân Báu	5	Đ 2 -Mạn Đường							792,0	1.710,6	1.332,0		59%	6	5	63.360.000	190.080.000	15.300.000	268.740.000	Cao Xuân Báu										158.400.000	427.140.000		
					6	402	TSN	2502,6	792	792,0		1.710,60		Đổi 5									Hoa ly	đ/m ²		792	200.000		100%	158.400.000					
118	Đổng Thị Hưng Cao Văn Huân Cao Văn Hương	Lê Thị Nhung	3	Đ 2 -Mạn Đường							237,6	62,9	792,0		30%	6	3	19.008.000	57.024.000	9.180.000	85.212.000	Lê Thị Nhung										12.069.440	97.281.440		
					6	739	BHK	300,5	237,6	237,6		62,90		Năm Tấn									Nhân giống trồng xen (30%)	9 cây/m ²	0,36	125,6	180.000		50%	4.069.440					
																							Cây chuối	Khóm	4	40	200.000								
119	Nguyễn Văn Tài Lê Thị Nghĩa Nguyễn Văn Tuấn Nguyễn Thị Tiến	Nguyễn Văn Tài	4	Đ 2 -Mạn Đường							108,0	146,2	857,0		13%	3	4	8.640.000	25.920.000	6.120.000	40.680.000	Nguyễn Văn Tài										6.052.000	46.732.000	Mất BB	
					6	919	BHK	554,2	108	108,0		146,2		Năm Tấn									Nhân giống trồng xen (30%)	15cây/m ²	0,6	38,0	180.000		50%	2.052.000					
																							Cây mít 8 cm<ĐK≤15 cm	Cây	25	4	1.000.000								
																							Nằm trong mặt độ	Cây	100	4	1.000.000		100%	4.000.000					

[illegible]